

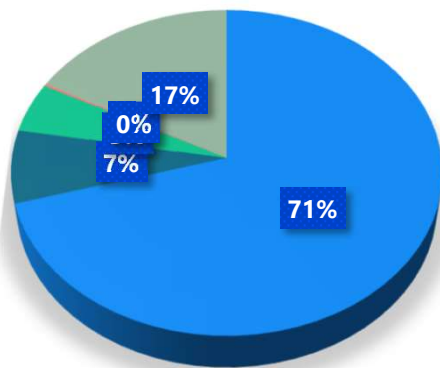
CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây (UPCOM)

Ngành: Đồ uống

Giá	52,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	1.8%	8.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	42,137 - 55,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	754
Số lượng CPLH (CP)	14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,510
Sở hữu nước ngoài	15.33%
Beta	0.26

Cơ cấu cổ đông



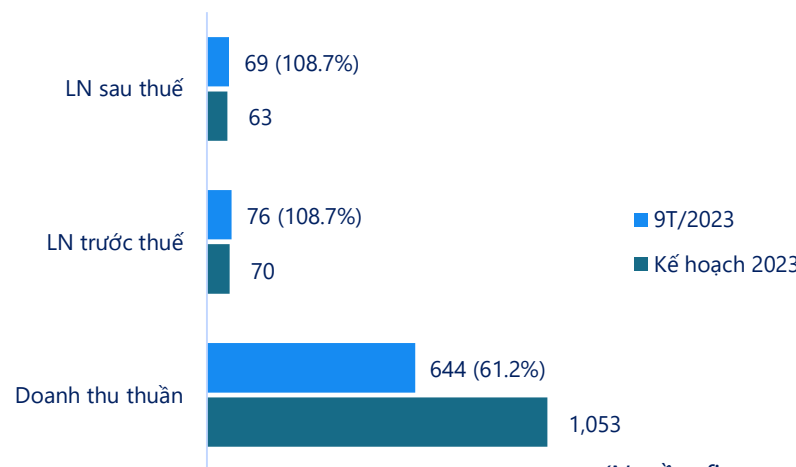
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

173.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 61.2 | -26.1%

Cùng kỳ: \uparrow 36.0 | +26.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

644.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 112.6 | +21.2%

LN thuần

Q3 2023

19.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 11.2 | -36.3%

Cùng kỳ: \uparrow 23.0 | +675.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

77.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 13.9 | +21.9%

LNTT

Q3 2023

19.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 11.2 | -36.3%

Cùng kỳ: \uparrow 23.2 | +583.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

76.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 14.1 | +22.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - WSB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	173.6	137.6	26.2%	644.4	531.8	21.2%
Giá vốn hàng bán	155.2	138.5	12.1%	569.7	465.0	22.5%
Lợi nhuận gộp	18.5	0.9	2161.9%	74.7	66.8	11.8%
Doanh thu HĐTC	5.8	3.1	88.9%	16.8	10.5	60.2%
Chi phí tài chính	-	-	-	-	0.1	-100.0%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	0.1	-100.0%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	4.2	5.4	-22.4%	15.2	15.2	0.3%
LN thuần từ HĐKD	19.6	3.4	675.5%	77.0	63.1	21.9%
LN khác	- 0.4	- 0.6	30.3%	0.7	1.0	28.5%
LN trước thuế	19.2	4.0	583.8%	76.3	62.1	22.8%
Thuế TNDN	2.5	0.9	364.7%	7.0	3.9	77.8%
Lợi nhuận sau thuế	16.7	3.0	652.0%	68.7	57.8	18.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	16.7	3.0	652.0%	68.7	57.8	18.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.7	33.1	19.4	25.2	83.5	25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 39.8	3.6	2.5	4.6	99.9	63.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 21.3	28.5	0.2	-	14.9	0.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 27.3	8.2	17.1	29.7	31.4	38.6

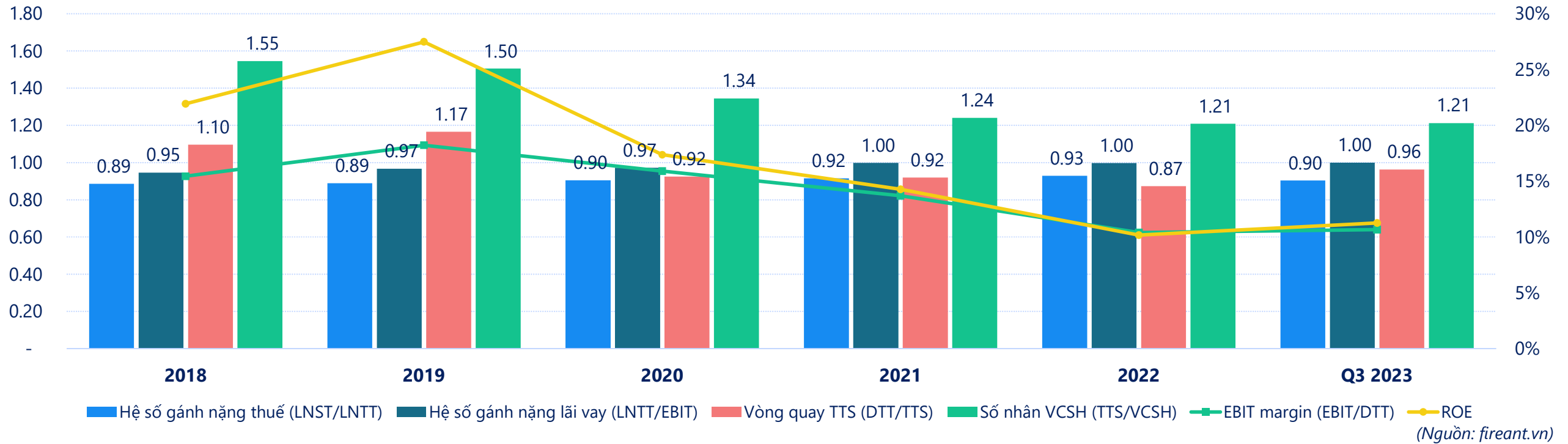
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	464.6	364.0	27.6%	50.5%
Tiền và tương đương tiền	31.6	71.8	-56.0%	3.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	314.8	174.1	80.8%	34.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	28.6	22.3	28.0%	3.1%
Hàng tồn kho	88.7	94.8	-6.4%	9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.9	0.9	-4.2%	0.1%
Tài sản dài hạn	455.6	484.4	-5.9%	49.5%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	359.1	405.6	-11.5%	39.0%
Bất động sản đầu tư	2.4	3.0	-17.4%	0.3%
Tài sản dở dang dài hạn	13.7	1.1	1171.0%	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	61.3	55.1	11.1%	6.7%
Tài sản dài hạn khác	19.0	19.6	-3.0%	2.1%
Tổng cộng tài sản	920.2	848.3	8.5%	100.0%
Nợ phải trả	155.4	130.9	18.7%	16.9%
Nợ ngắn hạn	148.8	124.5	19.5%	16.2%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	6.6	6.4	2.4%	0.7%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	764.8	717.4	6.6%	83.1%
Vốn chủ sở hữu	764.8	717.4	6.6%	83.1%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - WSB

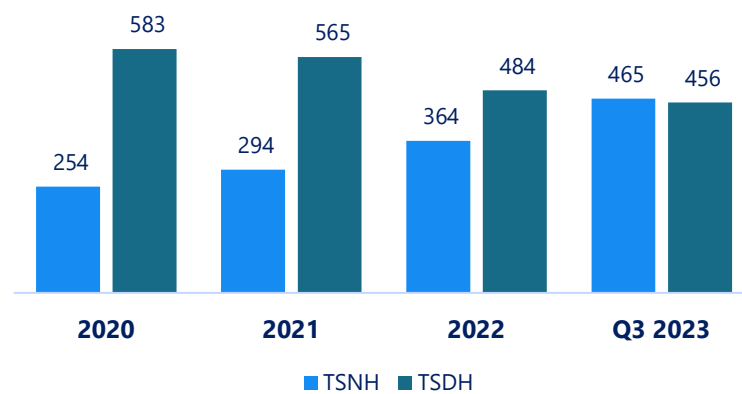
Phân tích Dupont



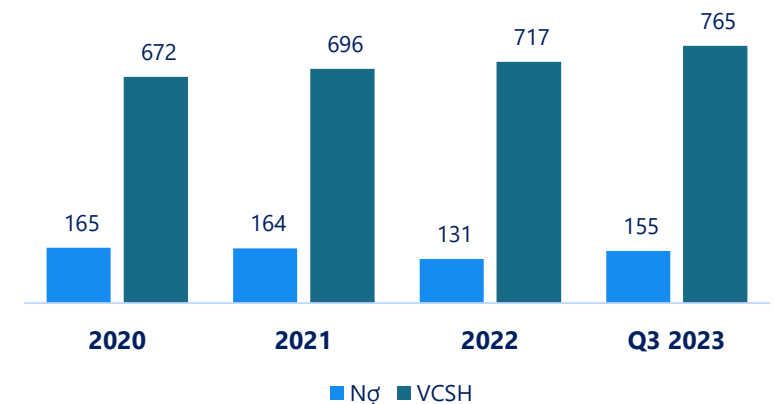
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - WSB

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	14.6%	17.6%	15.4%	13.7%	10.5%	10.8%
Biên LNST (TTM)	12.9%	15.7%	14.0%	12.5%	9.6%	9.6%
Biên LN EBIT (TTM)	15.4%	18.2%	15.9%	13.7%	10.4%	10.7%
ROE (TTM)	21.9%	27.5%	17.4%	14.3%	10.2%	11.3%
ROA (TTM)	14.2%	18.3%	12.9%	11.5%	8.4%	9.3%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	10.0	9.7	6.9	5.1	5.4	7.4
Số ngày nắm giữ HTK	32.1	34.2	39.0	32.1	40.9	38.5
Số ngày phải trả NCC	9.9	9.5	9.0	7.7	7.0	3.6
Vòng quay TSCĐ	1.4	1.8	1.5	1.6	1.8	2.2
Vòng quay TTS	332.8	313.0	395.0	396.9	418.1	379.0

Thanh khoản

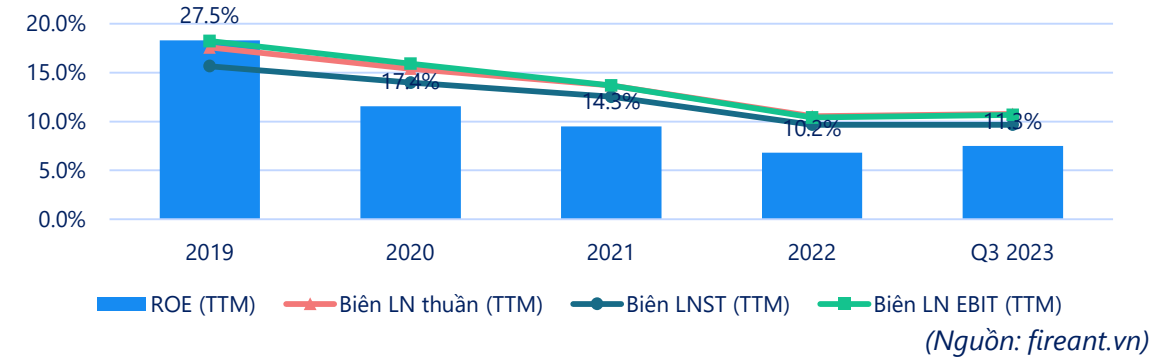
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.5	1.0	1.6	1.9	2.9	3.1
Khả năng TT nhanh	0.2	0.7	1.2	1.5	2.2	2.5
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.4	0.6	0.6	0.2
Khả năng TT lãi vay	18.5	29.9	35.8	598.2	538.7	-

Nhóm chỉ số định giá

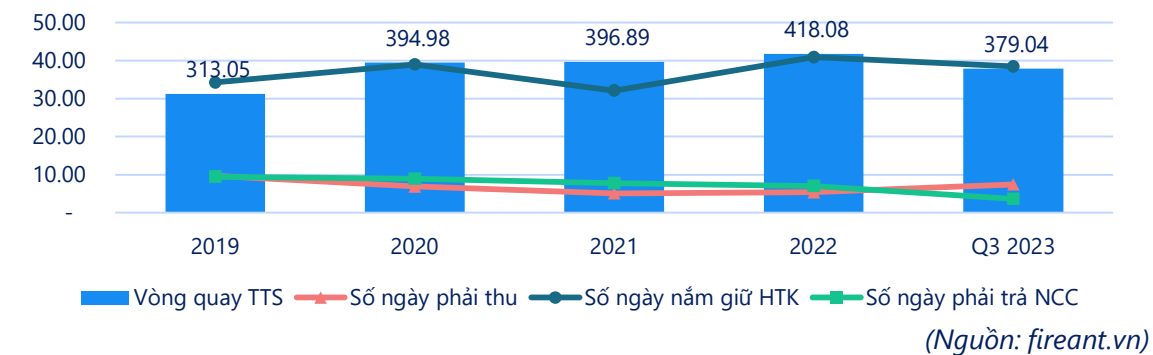
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	8,104	11,123	7,885	6,735	4,957	5,705
Giá trị sổ sách (BVPS)	36,506	44,452	46,375	47,984	49,478	52,745
P/E	6.0	4.4	6.6	7.9	9.6	8.9
P/B	1.3	1.1	1.1	1.1	1.0	1.0
P/S	0.8	0.7	0.9	1.0	0.9	0.9

(Nguồn: fireant.vn)

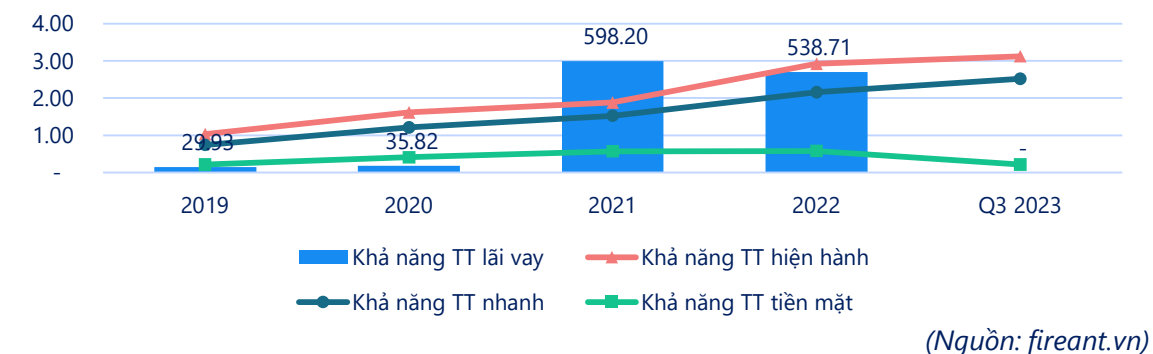
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



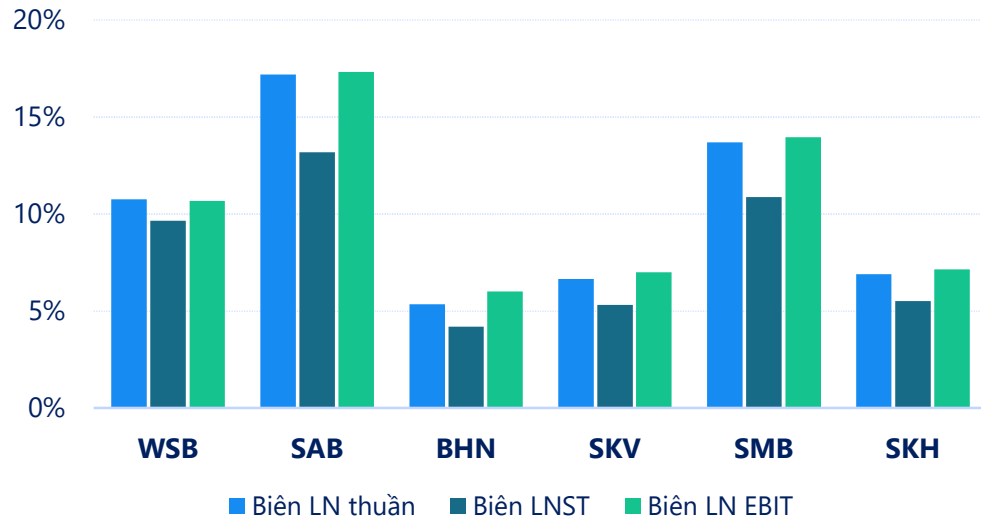
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - WSB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
WSB	644.4	21.2%	68.7	18.8%	10.7%	10.9%
SAB	21,941.0	-12.1%	3,288.5	-25.7%	15.0%	17.7%
BHN	5,510.9	-7.1%	291.5	-38.6%	5.3%	8.0%
SKV	1,520	-10.5%	81	0.5%	5.3%	4.8%
SMB	962	-6.7%	113	-26.9%	11.7%	14.9%
SKH	1,426	5.5%	78	14.9%	5.5%	5.0%

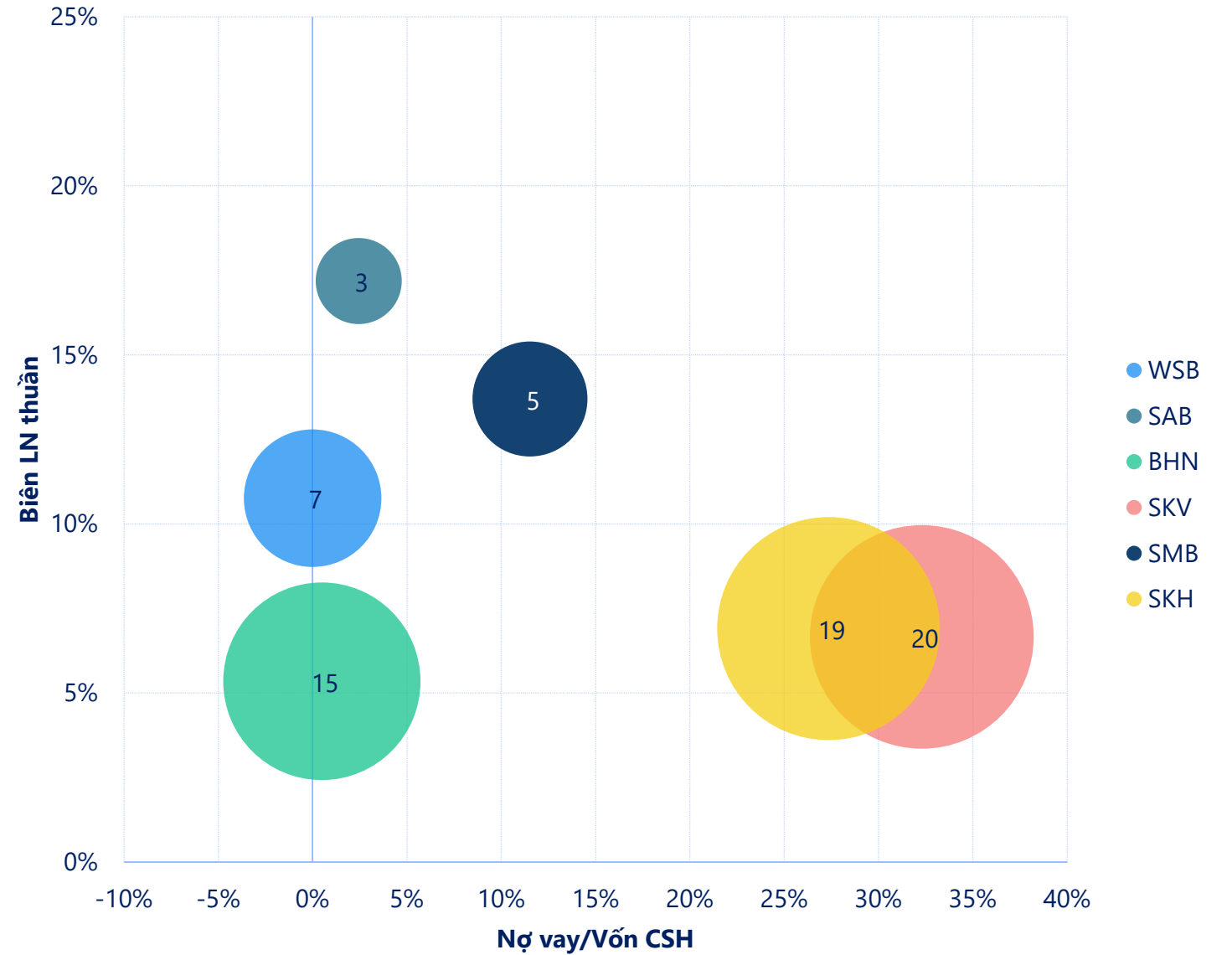
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)